

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30.06.2021	01.01.2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,837,005,529,727	857,746,725,649
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,823,969,352,799	857,104,110,815
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	39,008,854,369	124,647,915,295
1.1. Tiền	111.1		39,008,854,369	124,647,915,295
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	673,153,840,340	229,242,286,810
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	1,065,655,999,491	512,516,277,602
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.3	-7,046,618,481	-9,326,368,892
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	50,312,520,000	0
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		50,312,520,000	
8. Trả trước cho người bán	118		220,757,080	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,664,000,000	24,000,000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		13,036,176,928	642,614,834
1. Tạm ứng	131		23,900,000	17,500,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		13,012,276,928	625,114,834
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		29,248,014,223	21,852,240,384
II. Tài sản cố định	220		8,397,875,176	3,026,896,279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	5,177,875,175	3,026,896,279
- Nguyên giá	222		23,174,215,308	20,511,033,308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-17,996,340,133	-17,484,137,029
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.5	3,220,000,001	0
- Nguyên giá	228		13,411,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-10,191,718,496	-10,076,718,497
V. Tài sản dài hạn khác	250		20,850,139,047	18,825,344,105
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,220,819,108	604,349,108
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3.6	1,824,967,430	2,916,642,488
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.7	17,804,352,509	15,304,352,509
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,866,253,543,950	879,598,966,033
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		912,572,386,176	101,536,854,112
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		872,650,124,810	88,987,447,840
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		29,926,835,824	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		29,926,835,824	
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3.8	735,114,031,482	51,100,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.9	3,117,754,956	1,810,973,837
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	43,128,074,366	2,096,787,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		626,000,000	20,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.11	18,235,749,269	4,750,126,993

11. Phải trả người lao động	323		441,714,256	335,965,218
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		234,512,980	160,744,980
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.12	19,700,372,800	4,493,430,076
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.13	19,773,277,483	23,965,147,242
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2,351,801,394	254,272,494
II. Nợ phải trả dài hạn	340		39,922,261,366	12,549,406,272
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		39,922,261,366	12,549,406,272
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		953,681,157,774	778,062,111,921
I. Vốn chủ sở hữu	410		953,681,157,774	778,062,111,921
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,004,000,000	600,004,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		600,004,000,000	600,004,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		600,004,000,000	600,004,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6,000,000,000	6,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		6,000,000,000	6,000,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.14	341,677,157,774	166,058,111,921
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		183,932,912,111	117,805,286,634
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		157,744,245,663	48,252,825,287
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,866,253,543,950	879,598,966,033
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		60,000,400	60,000,400
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	3.16	256,325,890,000	126,907,010,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	3.17	1,530,000	1,550,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		200,000,000	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	3.18	30,000,020,000	30,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.19	4,824,121,160,000	4,218,536,570,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,831,772,520,000	3,524,365,950,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		259,863,400,000	59,392,560,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		554,885,450,000	320,665,450,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40,406,010,000	530,840,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		137,193,780,000	313,581,770,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3.2	18,152,520,000	18,195,590,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		18,002,520,000	18,045,590,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150,000,000	150,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.21	117,796,010,000	278,644,000,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3.22	373,024,047,603	487,967,908,340
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		117,011,383,603	372,217,787,440
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		256,012,664,000	115,750,120,900
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		256,012,664,000	115,750,120,900
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	3.23	481,283,900	134,038,000

C. P
CỔ PH
KHOẢN
EST
- T. P

8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.24	373,024,047,603	487,967,908,340
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		372,624,287,917	487,911,823,732
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		399,759,686	56,084,608
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		481,283,900	134,038,000

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Chung



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	118,053,532,323	62,111,613,303	197,024,195,658	129,558,225,400
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	30,405,442,143	19,658,656,343	33,300,003,348	47,380,322,410
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	81,053,450,280	41,925,489,560	157,129,488,110	81,650,403,290
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6,594,639,900	527,467,400	6,594,704,200	527,499,700
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	217,424,657	1,426,169,363	217,424,657	2,924,331,007
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21,201,516,758	13,124,668,644	38,305,300,575	28,055,918,318
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	27,395,778,879	8,050,476,547	50,065,103,601	13,880,595,989
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	67,004,096,818		73,004,096,818	
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	493,019,653	448,274,897	950,386,120	940,178,224
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	5,638,181,818	114,409,091	6,088,181,818	209,654,421
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	12,143,394,429		12,143,394,429	
Cộng doanh thu hoạt động	20	252,146,945,335	85,275,611,845	377,798,083,676	175,568,903,359
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	21,665,451,485	43,082,642,500	26,279,839,595	115,869,729,980
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	5,535,383,755	22,045,426,400	6,014,626,955	61,838,750,480
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	16,130,067,730	21,037,216,100	20,265,212,640	54,030,979,500
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	-643,542,546	-1,135,898,666	-2,303,750,411	401,031,534
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	890,587,582	506,079,994	1,685,524,237	986,424,181
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	22,250,869,947	8,592,055,655	42,066,611,250	16,286,320,453
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	57,199,647,850		58,868,396,223	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	466,133,114	472,002,081	939,633,114	980,861,392
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	977,591,670	418,324,948	1,577,549,166	922,860,735
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	1,585,076,661		2,509,876,299	
Cộng chi phí hoạt động	40	104,391,815,763	51,935,206,512	131,623,679,473	135,447,228,275
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	296,209,929	141,219,523	1,585,500,394	595,807,782
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	296,209,929	141,219,523	1,585,500,394	595,807,782
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.2. Chi phí lãi vay	52	13,597,210,680	6,609,039,742	14,932,225,761	16,831,976,439
Cộng chi phí tài chính	60	13,597,210,680	6,609,039,742	14,932,225,761	16,831,976,439
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5,819,818,039	7,193,104,881	11,556,978,323	14,166,902,560

VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70	128,634,310,782	19,679,480,233	221,270,700,513	9,718,603,867
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71		16,031,272		20,765,150
8.2. Chi phí khác	72		464,190,887		464,190,887
Cộng kết quả hoạt động khác	80	0	-448,159,615	0	-443,425,737
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90	128,634,310,782	19,231,320,618	221,270,700,513	9,275,178,130
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	63,710,928,232	-1,656,952,842	84,406,425,043	-18,344,245,660
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	64,923,382,550	20,888,273,460	136,864,275,470	27,619,423,790
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	24,956,431,147	4,177,654,692	43,151,654,660	5,523,884,758
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	11,971,754,637		15,778,799,566	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	12,984,676,510	4,177,654,692	27,372,855,094	5,523,884,758
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200	103,677,879,635	15,053,665,926	178,119,045,853	3,751,293,372

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thành Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	221,270,700,513	9,275,178,130
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	11,809,178,059	17,067,304,203
- Khấu hao TSCĐ	03	742,203,103	430,104,012
- Các khoản dự phòng	04	-2,279,750,411	401,031,534
- Chi phí lãi vay	06	14,932,225,761	16,831,976,439
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	-1,585,500,394	-595,807,782
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	20,265,212,640	54,030,979,500
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	20,265,212,640	54,030,979,500
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-157,129,488,110	-81,650,403,290
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	-157,129,488,110	-81,650,403,290
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	-890,806,982,422	156,041,878,743
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-307,047,278,060	-10,174,464,890
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	-553,139,721,889	150,053,787,586
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-50,312,520,000	1,759,580,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	-2,640,000,000	153,070,810
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	606,000,000	-66,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-328,303,206
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	-2,506,400,000	-1,472,446,388
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	4,193,321,533	-1,434,551,275
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	-11,295,487,036	1,214,119,906
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-3,872,796,497	
(-) Lãi vay đã trả	44	-3,918,604,570	-18,027,816,234
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	40,810,530,286	22,152,637,030
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	73,768,000	41,434,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1,579,619,207	-198,572,843
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	105,749,038	-4,387,712
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	-2,424,221,334	11,951,585,547
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		661,606,412
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52	-1,018,941,100	-239,400,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	-794,591,379,320	154,764,937,286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-6,113,182,000	-1,742,500,000

5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1,585,500,394	595,807,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-4,527,681,606	-1,146,692,218
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay gốc	73	804,580,000,000	422,600,000,000
3.2. Tiền vay khác	73.2	804,580,000,000	422,600,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-91,100,000,000	-737,400,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	713,480,000,000	-314,800,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	124,647,915,295	238,619,518,590
- Tiền	101.1	124,647,915,295	198,619,518,590
- Các khoản tương đương tiền	101.2		40,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	39,008,854,369	77,437,763,658
- Tiền	103.1	39,008,854,369	77,437,763,658
- Các khoản tương đương tiền	103.2		

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP

QUÝ 02 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	11,477,912,992,300	2,872,851,395,600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	-12,353,923,761,500	-2,855,496,019,500
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	16,248,464,609,972	4,415,655,904,319
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	-15,583,537,230,486	-4,383,040,341,486
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	0	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	16,696,391,254	16,919,730,092
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	-16,216,221,354	-16,919,730,092
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	-210,603,219,814	49,970,938,933
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	584,108,551,316	90,107,515,408
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	584,108,551,316	90,107,515,408
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	464,275,977,316	60,613,396,608
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	119,831,460,000	29,490,118,800
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	1,114,000	4,000,000
Các khoản tương đương tiền	36	0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	0	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	373,505,331,501	140,078,454,341
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	373,505,331,501	140,078,454,341
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	117,011,383,601	81,689,170,841
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	256,012,664,000	58,385,283,500
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	481,283,900	4,000,000
Các khoản tương đương tiền	46	0	0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Lập, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Tại ngày 01/04/2020	Tại ngày 01/04/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06//2020		Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021		Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 30/06/2021
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600,004,000,000	600,004,000,000					600,004,000,000	600,004,000,000
1.1. Vốn pháp định	600,004,000,000	600,004,000,000					600,004,000,000	600,004,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	6,000,000,000	6,000,000,000					6,000,000,000	6,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6,000,000,000	6,000,000,000					6,000,000,000	6,000,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	97,944,311,948	237,999,278,139	16,710,618,768	2,056,952,842	107,284,936,035	3,607,056,400	112,597,977,874	341,677,157,774
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	93,503,125,253	132,193,738,516		2,056,952,842	51,739,173,595		91,446,172,411	183,932,912,111
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	4,441,186,695	105,805,539,623	16,710,618,768		55,545,762,440	3,607,056,400	21,151,805,463	157,744,245,663
Cộng	709,948,311,948	850,003,278,139	16,710,618,768	2,056,952,842	107,284,936,035	3,607,056,400	724,601,977,874	953,681,157,774

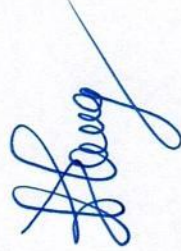
Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



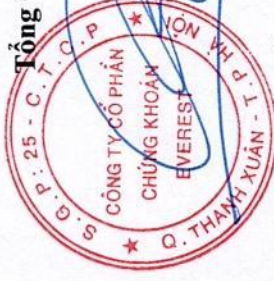
Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán EVEREST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung. Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 25/GPĐC- UBCK cấp ngày 27 tháng 03 năm 2018 về thay đổi tên Công ty thành Công ty cổ phần chứng khoán Everest.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.004.000.000 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 600.004.000.000 đồng; tương đương 60.000.400 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng,

có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net)

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo

chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06	năm
- Các tài sản khác	02 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử

hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử

dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyên tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

A) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của acsc khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	219,530,459	28,113,705
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	38,789,323,910	124,619,801,590
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	39,008,854,369	124,647,915,295

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì.

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (từ 01/04/2021 đến 30/06/2021)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (từ 01/04/2021 đến 30/06/2021)
a) Cửa CTCK		
-Cổ phiếu	13,385,700	657,061,380,000
-Trái phiếu	13,188,336	3,852,590,794,251
Cộng	26,574,036	4,509,652,174,251
b) Cửa Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	926,632,096	22,865,446,707,200
-Trái phiếu	6,962,720	269,043,030,000
Cộng	933,594,816	23,134,489,737,200

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	356,718,995,366	556,333,188,000	110,512,369,646	173,262,286,810
Cổ phiếu chưa niêm yết	55,980,000,000	55,980,000,000	55,980,000,000	55,980,000,000
Cổ phiếu hủy niêm yết	2,885,800		2,885,800	
Chứng khoán khác	60,840,652,340	60,840,652,340		
Cộng	473,542,533,506	673,153,840,340	166,495,255,446	229,242,286,810

3.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	1,065,655,999,491	1,065,655,999,491	512,516,277,602	512,516,277,602
Cộng	1,065,655,999,491	1,065,655,999,491	512,516,277,602	512,516,277,602

3.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2021			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
<i>Phải thu hoạt động margin</i>	9,410,901,881	7,666,161,027	24,000,000	643,542,546	7,046,618,481
Cộng	9,410,901,881	7,666,161,027	24,000,000	643,542,546	7,046,618,481

3.3.4 Các khoản phải thu

Khoản phải thu	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu bán các khoản đầu tư	50,312,520,000	
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2,664,000,000	24,000,000
Cộng	52,976,520,000	24,000,000

3.3.5 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Kỳ này					Giá trị đánh giá lại
	Giá mua	Giá thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Chênh lệch giảm	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	
FVTPL						
NVB	105,503,377,000	244,921,882,900	139,418,505,900			244,921,882,900
GMA	5,000,000,000	56,520,000,000	51,520,000,000			56,520,000,000
GEX	119,850,000,000	112,200,000,000		(7,650,000,000)		112,200,000,000
VCB	10,173,168,630	11,407,898,400	1,234,729,770			11,407,898,400
PTB	20,818,144,600	22,529,664,000	1,711,519,400			22,529,664,000
TBD	79,250,000,000	91,910,000,000	12,660,000,000			91,910,000,000
VHM	12,220,126,000	12,908,020,000	687,894,000			12,908,020,000
PHR	3,062,210,000	3,067,720,000	5,510,000			3,067,720,000
VCS	485,345,100	544,000,000	58,654,900			544,000,000
Cổ phiếu lẻ	356,624,036	324,002,700	14,043,670	(46,665,006)		324,002,700
Cổ phiếu hủy niêm yết	2,885,800			(2,885,800)		-
Cổ phiếu chưa niêm yết	55,980,000,000	55,980,000,000	-	-		55,980,000,000
Chứng khoán khác	60,840,652,340	60,840,652,340				60,840,652,340
Tổng cộng	473,542,533,506	673,153,840,340	207,310,857,640	(7,699,550,806)		673,153,840,340

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/04/2021	17,871,363,031	1,871,862,300	222,812,000	544,995,977	20,511,033,308
Tăng trong kỳ		2,663,182,000			2,663,182,000
Tại ngày 30/06/2021	17,871,363,031	4,535,044,300	222,812,000	544,995,977	23,174,215,308
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/04/2021	15,100,568,304	1,871,862,300	222,812,000	544,995,977	17,740,238,581
Tăng trong kỳ	256,101,552				256,101,552
Tại ngày 30/06/2021	15,356,669,856	1,871,862,300	222,812,000	544,995,977	17,996,340,133
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/04/2021	2,770,794,727	0	0	0	2,770,794,727
Tại ngày 30/06/2021	2,514,693,175	2,663,182,000	0	0	5,177,875,175

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/04/2021	9,276,428,889	4,750,289,608	14,026,718,497
Giảm trong kỳ	(615,000,000)		(615,000,000)
Tại ngày 30/06/2021	8,661,428,889	4,750,289,608	13,411,718,497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2021	5,392,262,222	4,750,289,608	10,142,551,830
Tăng trong kỳ	180,833,333		180,833,333
Giảm trong kỳ	(131,666,667)		(131,666,667)
Tại ngày 30/06/2021	5,441,428,888	4,750,289,608	10,191,718,496
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/04/2021	3,884,166,667	-	3,884,166,667
Tại ngày 30/06/2021	3,220,000,001	-	3,220,000,001

3.6 Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	13,012,276,928	625,114,834
b. Chi phí trả trước dài hạn	1,824,967,430	2,916,642,488
Cộng	14,837,244,358	3,541,757,322

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	30/06/2021	01/01/2021
-Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
-Tiền nộp bổ sung	12,939,704,599	11,459,388,560
-Tiền lãi phân bổ trong năm	4,744,647,910	3,724,963,949
Cộng	17,804,352,509	15,304,352,509

3.8 Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Cá nhân	10.0%	150,310,000,000	626,770,000,000	42,500,000,000	734,580,000,000
Cộng		150,310,000,000	626,770,000,000	42,500,000,000	734,580,000,000

	30/06/2021	01/01/2021
3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	2,937,133,635	1,612,988,569
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	180,621,321	197,985,268
Cộng	3,117,754,956	1,810,973,837
3.10 Phải trả người bán	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả hoa hồng môi giới	3,377,043,363	2,041,346,319
Phải trả cho người bán khác	39,751,031,003	55,440,681
Cộng	43,128,074,366	2,096,787,000
3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2021	01/01/2021
Thuế Thu nhập cá nhân	6,216,675,559	4,646,159,175
Thuế Giá trị gia tăng	5,376,438	
Các loại thuế khác	41,942,635	38,216,250
Thuế TNDN	11,971,754,637	65,751,568
Cộng	18,235,749,269	4,750,126,993
3.12 Chi phí phải trả	30/06/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay	11,333,524,887	319,903,696
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	8,366,847,913	4,173,526,380
Cộng	19,700,372,800	4,493,430,076
3.13 Phải trả, phải nộp khác	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30,390,684	30,390,684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,742,886,799	23,934,756,558
Cộng	19,773,277,483	23,965,147,242
3.14 Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2021	01/01/2021
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	183,932,912,111	117,805,286,634
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	157,744,245,663	48,252,825,287
Tổng cộng	341,677,157,774	166,058,111,921
3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	132,193,738,516	93,503,125,253
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	51,739,173,595	(1,656,952,842)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	183,932,912,111	91,846,172,411
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	-	(400,000,000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		(400,000,000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	183,932,912,111	91,446,172,411

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	256,325,890,000	126,907,010,000
Cộng	256,325,890,000	126,907,010,000
3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,530,000	1,550,000
Cộng	1,530,000	1,550,000
3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,000,020,000	30,000,000,000
Cộng	30,000,020,000	30,000,000,000
3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,831,772,520,000	3,524,365,950,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	259,863,400,000	59,392,560,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	554,885,450,000	320,665,450,000
Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ	40,406,010,000	530,840,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	137,193,780,000	313,581,770,000
Cộng	4,824,121,160,000	4,218,536,570,000
3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18,002,520,000	18,045,590,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong toả, tạm giữ	150,000,000	150,000,000
Cộng	18,152,520,000	18,195,590,000
3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	117,796,010,000	278,644,000,000
Cộng	117,796,010,000	278,644,000,000
3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2021	01/01/2021
Nhà đầu tư trong nước	116,611,623,917	372,161,702,832
Nhà đầu tư nước ngoài	399,759,686	56,084,608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	256,012,664,000	115,750,120,900
Cộng	373,024,047,603	487,967,908,340
3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	481,283,900	134,038,000
Cộng	481,283,900	134,038,000

	30/06/2021	01/01/2021
3.24 Phải trả Nhà đầu tư		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	117,011,383,603	372,217,787,440
Nhà đầu tư trong nước	116,611,623,917	372,161,702,831
Nhà đầu tư nước ngoài	399,759,686	56,084,609
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	256,012,664,000	115,750,120,900
Nhà đầu tư trong nước	256,012,664,000	115,750,120,900
Cộng	373,024,047,603	487,967,908,340
3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	30/06/2021	01/01/2021
1. Phải trả nghiệp vụ margin	964,421,579,100	501,265,976,029
Phải trả gốc margin	964,421,579,100	501,265,976,029
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	101,234,420,391	11,250,301,573
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	101,234,420,391	11,250,301,573
Cộng	1,065,655,999,491	512,516,277,602

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
		VND		Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	5,122,100	277,919,930,000	252,251,573,100	VND	VND
Trái phiếu niêm yết	4,726,643	625,504,973,300	630,708,603,848	28,758,549,100	-3,090,192,200
Trái phiếu chưa niêm yết	22,584,045	3,550,714,732,308	3,549,309,400,272	241,561,007	-2,445,191,555
0	32,432,788	4,454,139,635,608	4,432,269,577,220	30,405,442,143	-5,535,383,755

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá thị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2021		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/04/2021		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	356,718,995,366	556,333,188,000	207,310,857,640	(7,696,665,006)	136,575,954,994	(1,885,144,910)	81,053,450,280	(16,130,067,730)
HPG	287,800	257,500		(30,300)	3,607,038,600		-	(3,607,068,900)
VHL					4,800,000,000		-	(4,800,000,000)
VIT						(1,056,000,000)	1,056,000,000	-
GMD	1,076,200	1,247,000	170,800			(196,247,150)	196,417,950	-
APF						(38,080,000)	38,080,000	-
KDH						(296,680,000)	296,680,000	-
SAB					27,366,200		-	(27,366,200)
VTP						(44,840,000)	44,840,000	-
VCB	10,173,168,630	11,407,898,400	1,234,729,770			(252,678,600)	1,487,099,600	-
PTB	20,818,144,600	22,529,664,000	1,711,519,400		1,644,436,000		67,083,400	-
NVB	105,503,377,000	244,921,882,900	139,418,505,900		87,388,468,600		52,030,037,300	-
GMA	5,000,000,000	56,520,000,000	51,520,000,000		39,100,000,000		12,420,000,000	-
GEX	119,850,000,000	112,200,000,000		(7,650,000,000)				(7,650,000,000)
TBD	79,250,000,000	91,910,000,000	12,660,000,000				12,660,000,000	
VHM	12,220,126,000	12,908,020,000	687,894,000		31,000		687,863,000	
PHR	3,062,210,000	3,067,720,000	5,510,000				5,510,000	
VCS	485,345,100	544,000,000	58,654,900				58,654,900	
Cổ phiếu lẻ	355,260,036	322,498,200	13,872,870	(46,634,706)	8,614,594	(619,160)	5,184,130	(45,632,630)
CP hủy niêm yết	2,885,800	-	-	(2,885,800)	-	(2,885,800)	-	-
Cổ phiếu lẻ	2,885,800			(2,885,800)		(2,885,800)		
CP chưa niêm yết	116,820,652,340	116,820,652,340	-	-	-	-	-	-
VIETMEDIA	55,980,000,000	55,980,000,000						
Chứng khoán khác	60,840,652,340	60,840,652,340						
	473,542,533,506	673,153,840,340	207,310,857,640	(7,699,550,806)	136,575,954,994	(1,888,030,710)	81,053,450,280	(16,130,067,730)

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM.

STT	Chi tiết	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	6,594,639,900	527,467,400
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	217,424,657	1,426,169,363
3	Từ các khoản cho vay	21,201,516,758	13,124,668,644
	Cộng	28,013,581,315	15,078,305,407

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	296,209,929	141,219,523
	Cộng	296,209,929	141,219,523

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

STT	Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	Chi phí lãi vay	13,597,210,680	6,609,039,742
	Cộng	13,597,210,680	6,609,039,742

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	Chi phí hoạt động tự doanh	890,587,582	506,079,994
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22,250,869,947	8,592,055,655
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	466,133,114	472,002,081
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	977,591,670	418,324,948
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	1,585,076,661	
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	57,199,647,850	
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-643,542,546	-1,135,898,666
	Cộng	82,726,364,278	8,852,564,012

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	3,871,645,560	3,552,875,203
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	218,268,639	193,601,220
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	214,873,551	211,842,440
4	Chi phí thuế, phí, lệ phí	1,000,000	
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,514,030,289	3,234,786,018
	Cộng	5,819,818,039	7,193,104,881

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	Thu nhập khác		16,031,272
	Cộng	0	16,031,272

4.8 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	Chi phí khác		464,190,887
	Cộng	0	464,190,887

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2021		Năm 2020
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128,634,310,782	221,270,700,513	9,275,178,130
	Lợi nhuận đã thực hiện	63,710,928,232	84,406,425,043	-18,344,245,660
	Lợi nhuận chưa thực hiện	64,923,382,550	136,864,275,470	27,619,423,790
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	0	20,289,212,640	54,760,314,240
	<i>Chi phí không hợp lệ</i>			328,303,206
	<i>Trích lập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi</i>	24,000,000	24,000,000	401,031,534
	<i>Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	16,130,067,730	20,265,212,640	54,030,979,500
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	3,232,612,500	162,665,915,321	82,177,902,990
	<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	3,232,612,500	3,232,676,800	527,499,700
	<i>Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi</i>	643,542,546	2,303,750,411	
	<i>Chênh lệch tăng về giá lại các TSTC FVTPL</i>	81,053,450,280	157,129,488,110	81,650,403,290
4	Tổng thu nhập tính thuế	124,782,155,736	215,758,273,302	9,477,013,170
	Đã thực hiện	59,858,773,186	78,893,997,832	-18,142,410,620
	Chưa thực hiện	64,923,382,550	136,864,275,470	27,619,423,790
5	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24,956,431,147	43,151,654,660	5,523,884,758
	Thuế TNDN hiện hành	11,971,754,637	15,778,799,566	
	Thuế TNDN hoãn lại	12,984,676,510	27,372,855,094	5,523,884,758

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hà nội, ngày 08 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng


Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
EVEREST
Nguyễn Thành Chung